TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 465/2023/DS-PT
Ngày 18 tháng 7 năm 2023
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1687/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Huỳnh Anh T, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: 219/6 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*:** Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 - Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/7/2013) (có mặt).

Địa chỉ: 219/1B, Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*:**

- Luật sư Võ Trọng K - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

- Luật sư Nguyễn Chí Linh thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: 214/2A Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

2.2. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: 214/2B Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

2.3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: 214/2 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

2.4. Huỳnh Thu H, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: 213/4 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Người đại diện hợp pháp của các ông bà Đ, Th, H, H*:** Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972 – Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/3/2014 và 26/4/2016) (có mặt).

Địa chỉ: 280/1, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, thành phố MT, tỉnh TG.

2.5. Võ Thị Xuân L, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: 213/3 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Xuân L*:** Ông Võ Đức Duy H, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: 1442/11 đường 3 tháng 2, phường 02, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Thái Lương C, sinh năm 1928 (mất ngày 25/4/2014).

Địa chỉ: 217/2 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C*:** Thái Kim S, Thái Thị Kim L.

3.2. Thái Kim S, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ: 214/2B Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.3. Thái Thị Kim L, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: 217/2A Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.4. Thái Thanh S, sinh năm: 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: 201/6 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Đại diện hợp pháp của các ông bà S, L, S*:** Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 – Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/3/2014 và 08/7/2013) (có mặt).

Địa chỉ: 219/1B, Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, TG.

3.5. Huỳnh M, sinh năm: 1935 (chết ngày 24/3/ 2014)

Địa chỉ: 217/3A Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M*:**

3.5.1. Phan Thị N, sinh năm 1937 (vắng mặt);

3.5.2. Huỳnh Thị Thu V, sinh năm 1957 (vắng mặt);

3.5.3. Huỳnh Thị Thu L, sinh năm 1964 (vắng mặt);

3.5.4. Huỳnh Thị Thu C, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3.5.5. Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1971 (vắng mặt);

3.5.6. Huỳnh Thị V, sinh năm 1975 (vắng mặt);

3.5.7. Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 217/3 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Đại diện hợp pháp của bà N và các ông bà V, L, C, Đ, V, Đạt*:** Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 – Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 10/3/2015) (có mặt);

3.6. Nguyễn Thị H sinh năm 1940 (vắng mặt);

Địa chỉ: 219/1 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.7. Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: 219/1A Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.8. Huỳnh Thị Bạch T, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: 219/1C Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.9. Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: 219/1B Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.10. Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1971 (vắng mặt);

3.11. Huỳnh Anh V, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: 219/1 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

Đại diện hợp pháp của các ông bà H, H, T, D, V: Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 – Là đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/7/2013) (có mặt);

Địa chỉ: 219/1B Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.12. Huỳnh Văn M, sinh năm 1941 (chết ngày 02/6/2015).

Địa chỉ: 217/4 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M:

3.12.1. Huỳnh Văn D, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: 217/4A Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.12.2. Huỳnh Anh H, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: 217/4B Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.12.3. Huỳnh Thanh Ph, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: 217/4 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.12.4. Huỳnh Anh D, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: 217/4C Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

Đại diện hợp pháp của các ông D, H, Ph, D: Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 - Là đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 26/4/2016) (có mặt);

Địa chỉ: 219/1B Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.13. Huỳnh Thị T, sinh năm 1942 (vắng mặt);

Địa chỉ: 3 Elon Pkace Eaton tour NI.07724-2328-USA.

***Đại diện hợp pháp của bà T* :** ông Huỳnh Anh T, sinh năm 1963 - Là đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 21/01/2014) (có mặt);

Địa chỉ: 219/6, Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.14. Huỳnh Thị Th, sinh năm: 1944 (vắng mặt);

Địa chỉ: 737/26A Cách Mạng Tháng 8, Phường 6, Q. T B, TP. Hồ Chí Minh.

***Đại diện hợp pháp của cửa bà Th*:** Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 - Là đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/7/2013) (có mặt);

Địa chỉ: 219/1B, Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.15. Huỳnh Thị Phương L, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3.16. Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1971 (vắng mặt);

3.17. Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1972 (vắng mặt);

3.18. Huỳnh Thị Phương N, sinh năm: 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: 217/1 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Đại diện hợp pháp của cửa các anh chị L, H, L, Ng*:** Bà Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968 - Là đại diện ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/7/2013) (có mặt);

Địa chỉ: 219/1B, Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.19. Nguyễn Thị , sinh năm 1961 (vắng mặt);

3.20. Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 (vắng mặt);

3.21. Nguyễn Anh V, sinh năm 1983 (vắng mặt);

3.22. Nguyễn Văn H, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.23. Võ Thị Thu H, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 214/2A Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.24. Nguyễn Võ Anh Th, sinh năm 2008.

3.25. Nguyễn Anh K, sinh năm 2011.

***Đại diện hợp pháp của cháu Th, cháu K*:** ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1983- Là đại diện theo pháp luật (cha ruột) (vắng mặt);

3.26. Võ Thị V, sinh năm 1966 (vắng mặt);

3.27. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1985 (vắng mặt);

3.28. Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm 1988 (vắng mặt);

2.29. Đỗ Ngọc Th, sinh năm 1983 (vắng mặt);

3.30. Nguyễn Văn Ngh, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 214/2B Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.31. Đỗ Ngọc Thanh Nh, sinh năm 2011.

***Đại diện hợp pháp của cháu Nh*:** Đỗ Ngọc Th, sinh năm 1983 - Là đại diện theo pháp luật (mẹ ruột) (vắng mặt);

Địa chỉ: 214/2B Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.32. Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1987 (vắng mặt);

3.33. Nguyễn Thị Thu Ng, sinh năm 1967 (mất năm 2019).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyệt:

3.33.1. Nguyễn Văn H, sinh năm 1965 (vắng mặt);

3.33.2. Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 214/2, Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.34. Lê Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt);

3.35. Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

3.36. Nguyễn Hoàng Anh K, sinh năm 1986 (vắng mặt);

3.37. Nguyễn Hồng Th, sinh năm 1984 (vắng mặt);

3.38. Nguyễn Ngọc Bảo Tr, sinh năm 2008.

***Đại diện hợp pháp của cháu Tr*:** Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 1983 - Là đại diện theo pháp luật (cha ruột) (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 213/4, Đinh Bộ Lĩnh, khu phố 5, phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.39. Phan Trung H, sinh năm 1973 (chết năm 2019).

Địa chỉ: 213/4, Đinh Bộ Lĩnh, KP5, P2, TP MT, TG.

3.40. Võ Minh Q, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: 213/3 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

***Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Minh Quang*:** Ông Võ Đức Duy Hân, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: 1442/11 đường 3 tháng 2, phường 02, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.41. Nguyễn Thị H, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: 64, Khu phố 2, Phường 4, Thị xã Gò Công, tỉnh TG.

3.42. Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1957 (mất năm 2019).

Địa chỉ: 55 Trịnh Hoài Đức, phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phúc:

3.42.1. Lý X, sinh năm 1957 (vắng mặt);

3.42.2. Nguyễn Ngọc Ph, sinh năm 1991 (vắng mặt);

3.42.3. Nguyễn Ngọc Ph1, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 55 Trịnh Hoài Đức, phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

3.43. Nguyễn Thị G, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Địa chỉ: 31A, Ô2, khu II, thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, TG.

3.44. Ủy ban nhân dân Thành phố MT, tỉnh TG (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 36, Hùng Vương, Phường 7, thành phố MT, tỉnh TG.

3.45. Dương Văn H, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Địa chỉ: xã Vĩnh H, huyện Gò Công Tây, tỉnh TG.

3.46. Dương Thị Ng, sinh năm 1956 (chết năm 2021).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ngộ:

4.46.1. Nguyễn Văn L, sinh năm 1945 (vắng mặt);

4.46.2. Nguyễn Chí Th, sinh năm 1982 (vắng mặt);

4.46.3. Nguyễn Thanh L, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 8/19C Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 6, Phường 8, thành phố MT, tỉnh TG.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Huỳnh Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Huỳnh Anh T có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và đại diện hợp pháp trình bày:

Trước đây ông Huỳnh Văn V1, sinh năm 1905 (chết 01/8/1996), vợ là bà Trần Thị L, sinh năm 1910 (chết), ông V1 và bà L có tất cả 07 người con gồm:

1. Huỳnh Thị H, sinh năm 1931 (chết ngày 23/02/2013),

Chồng bà Hai là Thái Lương C, sinh năm 1928.

Con: Thái Kim S, sinh năm 1959.

Con: Thái Kim L, sinh năm 1966.

Con: Thái Thanh S, sinh năm 1970.

2. Huỳnh M, sinh năm 1935.

3. Huỳnh Trí, sinh năm 1935 (chết ngày 04/9/1986).

Vợ ông Trí: Nguyễn Thị H, sinh năm 1940.

Con: Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1957.

Con: Huỳnh Thị Bạch T, sinh năm 1960.

Con: Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1968.

Con : Huỳnh Ngọc D, sinh năm 1971.

Con : Huỳnh Anh V, sinh năm 1975.

4. Huỳnh Văn M, sinh năm 1941.

5. Huỳnh Thị T, sinh năm 1942.

6. Huỳnh Thị Th, sinh năm 1944.

7. Huỳnh Ngọc K, sinh năm 1947 (chết ngày 01/01/1991).

Vợ ông K: Dương Thị Thùy D, sinh năm 1947 (chết ngày 28/7/1995).

Con: Huỳnh Thị Phương L, sinh năm 1968.

Con: Huỳnh Ngọc Hạp, sinh năm 1971.

Con: Huỳnh Ngọc L, sinh năm 1972.

Con: Huỳnh Phương Ng, sinh năm 1978.

Ông bà có tạo dựng khối tài sản là thửa đất có bằng khoán số 103 (thời chế độ cũ), đất tại đường Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG. Ông có cho một số người ở nhờ trên phần đất này gồm: bà Trần Thị L, Trần Thị B, Trần Thị H (cả 3 người đã chết). Hiện tại, ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn H, Huỳnh Thị Thu H, Võ Thị Xuân L đang ở trên đất này.

Vào năm 1978, ông nội của ông là Huỳnh Văn V1 có để lại di chúc cho ông (Huỳnh Anh T) phần đất hương hỏa có diện tích 1.200m^2 thuộc bằng khoán điền thổ số 103.

Do thời điểm trước, ông chưa có nhu cầu nên để họ tiếp tục ở. Nay có nhu cầu sử dụng vì gia đình ông nằm trong diện giải tỏa khu mộ Phước Kiến. Ông yêu cầu họ trả lại đất và di dời đi nơi khác, ông sẽ hỗ trợ di dời nhưng họ không đồng ý.

Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận phần đất diện tích 1.200m^2 thuộc quyền sử dụng của ông theo di sản thừa kế của ông bà để lại và đề nghị những người nói trên trả lại toàn bộ phần đất mà họ đang ở nhờ để ông có nơi ở khi giải tỏa, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn H giao trả lại thửa đất số 114, có diện tích 277,5m^2;

Buộc bà Huỳnh Thu H giao trả lại thửa đất số 55 có diện tích 190,8m^2;

Buộc bà Võ Thị Xuân L giao trả thửa đất số 56 có diện tích 373,9m^2.

Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, tại khu phố 5, phường 2, MT, TG. Ông đồng ý hỗ trợ cho các hộ theo biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG. Thời hạn trả đất và di dời khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn H cùng có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Ngọc D trình bày:

Nhà đất tọa lạc tại ba số 214/2, 214/2A và 214/2B đường Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG do gia đình các ông Đ, H, Th đang ở có diện

tích trên 300m2. Nguồn gốc đất là của cha mẹ các ông là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1905 (chết năm 1976) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1920 (chết năm 1994) khai thác, sử dụng cất nhà ở, canh tác từ năm 1962 đến khi cha mẹ các ông chết, không ai tranh chấp. Sau khi bà B chết, các ông tiếp tục ở trong nhà đất này từ năm 1994 đến nay. Đến tháng 11/2012 ông Huỳnh Anh T mới tranh chấp với các ông.

Trong quá trình sử dụng đất, hàng năm mẹ của các ông (bà B) thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế nhà đất cho nhà nước, đăng ký kê khai đất theo quy định.

Do đó, các ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T. Yêu cầu Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T đối với các ông.

Bị đơn bà Võ Thị Xuân L trình bày:

Căn cứ theo giấy sở hữu nhà cửa thì phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị H, có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất do Sở xây dựng cấp cho Trần Thị H vào ngày 29/8/1991. Do đó, ông Huỳnh Anh T không có tư cách khởi kiện, vì không phải là chủ sở hữu của phần đất tranh chấp.

Căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà cửa, Giấy chứng nhận phần đất thổ cư, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì nhà đất tại số 213/3 đường Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà. Vào ngày 07/7/1995, bà Trần Thị H đã sang nhượng nhà đất nói trên cho bà.

Hợp đồng mua bán nhà cửa, đất thổ cư đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân Phường 2 ngày 07/7/1995. Đến ngày 24/8/1995, Sở địa chính đã cấp Giấy xác định phần đất thổ cư cho bà số 3962/SĐC ngày 24/8/1995. Ngày 13/10/2008, Ủy ban nhân dân thành phố MT đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho bà.

Việc ngăn cản gia đình bà gia cố phần đất nền nhà đã được Công an thành phố MT và Công an Phường 2 xử lý, giải quyết vào năm 1996. Sau khi gia đình bà sang nhượng nhà đất này của bà Trần Thị H, vào năm 1995 bà tiến hành sửa chữa nhà và gia cố san lấp thêm phần nền nhà thì bị ông Huỳnh Anh T bảo rằng là chủ đất đứng ra ngăn cản, không cho gia đình bà sửa chữa, gia cố phần nền nhà. Gia đình bà khiếu nại hành vi ngăn cản quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của ông T đến cơ quan pháp luật địa phương. Sau đó được Công an thành phố MT và Công an Phường 2 giải quyết, xử lý, đồng thời ngăn cấm ông T không được ngăn cản việc xây sửa nhà, đất của bà.

Hiện nay, trên diện tích đất này bà cho ông Võ Minh Q, sinh năm 1977 ở, và cho ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1969 cùng vợ là Huỳnh Thị Tuyết S, sinh năm 1983 thuê thảo bạt để bán nước giải khát.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Huỳnh Thu H có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Ngọc D trình bày:

Nguyên phần đất và nhà tổng cộng 192m^2 do bà ngoại của bà là bà Trần Thị L, sinh năm 1901 đứng tên, có hộ khẩu thường trú. Đến năm 1990, bà ngoại của bà chết để lại cho anh của bà là ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956 làm chủ hộ. Đến năm 2009, ông L chết để lại cho chị dâu bà cùng các cháu và bà sinh sống cho đến nay.

Trước khi bà ngoại bà cất nhà, phần đất này là khu đất không nhà ở, được bà Trần Thị L (em ruột bà Trần Thị L1) vợ của ông Huỳnh Văn V1 cho để cất nhà, thời điểm đó hai bên chỉ cho bằng miệng, không có làm giấy tờ vì là chị em ruột. Hiện nay, hàng rào vẫn còn nhưng bị xiêu vẹo và mục nát, còn căn nhà bị xuống cấp trầm trọng, do xây dựng quá lâu.

Mấy năm gần đây do biến động đất đai nên ông Huỳnh Anh T là cháu nội của ông Huỳnh Văn V1 kiện buộc gia đình bà phải trả lại phần nhà đất mà bà nội của ông T đã cho bà ngoại bà. Theo ông T đó là phần đất thừa kế theo di chúc của ông V1 để lại cho ông, nên ông T kiện gia đình bà đòi lại nhà và đất. Vì đây là nơi sinh sống duy nhất của gia đình bà, hơn 50 năm qua, bà của bà đã bỏ ra bao công sức mới được như ngày hôm nay. Hàng năm gia đình bà vẫn làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước và chấp hành chủ trương của nhà nước. Với những lý do trên, bà không đồng ý trả nhà và đất theo yêu cầu của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Minh Quang trình bày:

Vào năm 1995, cô ruột ông là bà Võ Thị Xuân L đã mua nhà và đất của bà Trần Thị H, tọa lạc tại số 213/3 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG và bà L đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Đến năm 2004, sau khi ông xuất ngũ, không có chỗ ở, bà L mới cho ông vào ở nhờ và ông được nhập hộ khẩu vào căn nhà này. Gần đây, ông được biết ông Huỳnh Anh T có đơn kiện đòi lại phần đất này. Do đó, yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Huỳnh Anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố MT trình bày (bút lục 237, 258):

Ủy ban nhân dân thành phố MT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất tọa lạc tại số 213/3 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG cho bà Trần Thị H. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 258/2008/QĐ-UB.GCN ghi ngày 13/10/2008 của bà Võ Thị Xuân L: Qua kiểm tra sổ cấp Giấy chứng nhận năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố MT không có cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 258/2008/QĐ-UB.GCN ghi ngày 13/10/2008.

Đối với trường hợp của hộ bà Huỳnh Thu H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn H: Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật đất đai năm 2013, đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý, đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu. Như vậy, tất cả các hộ trên đều

có quyền yêu cầu đăng ký quyền sử dụng đất khi có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Luật đất đai. Diện tích đất của 04 hộ trên có thuộc bằng khoán số 103 do ông Huỳnh Văn V1 đứng tên hay không thì Ủy ban nhân dân thành phố MT không thể xác định được do không có lưu bằng khoán số 103.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 258/2008/QĐ-UB.GCN ghi ngày 13/10/2008 thực tế đây là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở chứ không phải là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 258/2008/QĐ-UB.GCN ngày 13/10/2008 được cấp đổi trên cơ sở Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 938 ngày 01/9/1997 cho bà L. Bà L đề nghị đổi do thay đổi chứng minh nhân dân. Ủy ban nhân dân thành phố đã thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng Th, Nguyễn Hoàng Anh K, Nguyễn Hoàng Anh T trình bày:

Các anh chị được nhập hộ khẩu vào nhà số 213/4 Đinh Bộ Lĩnh, Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG. Ông Nguyễn Văn Lễ là chủ hộ. Sau khi ông L chết, bà Lê Thị H đứng chủ hộ. Các anh chị không đồng ý việc ông Huỳnh Anh T kiện gia đình chị để lấy lại nhà và đất theo luật đất đai là không đúng, vì gia đình chị đã sống ở đây hơn 50 năm (qua 3 đời).

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Trung H đã mất nhưng theo bản tự khai ngày 24/3/2014 (bút lục 122), anh trình bày:

Bà nội anh kể lại, phần nhà và đất trước kia um tùm không ai ở, nên bà Trần Thị L em ruột của bà Trần Thị L1 cho bà L1 cất nhà để ở. Khoảng năm 1956 đến năm 1990, bà nội chết, ông Huỳnh Văn V1 chồng của bà Trần Thị L vẫn đến phụ giúp và đi đám tang bình thường. Bà anh chết để lại căn nhà cho ông Nguyễn Văn L làm chủ hộ. Vào năm 2009, ông L chết và để lại cho chị dâu của anh là Lê Thị H, sinh năm 1956 làm chủ hộ.

Khoảng thời gian sau khi biến động đất đai, ông Huỳnh Anh T là cháu nội của ông V1 và bà L đến đòi nhà và đất mà gia đình anh đang ở. Ông T cho rằng đây là tài sản thừa kế do ông nội của ông T để lại, nên ông T kiện đòi lại nhà và đất. Theo anh được biết thì phần đất này gia đình anh đã ở hơn 50 năm (qua ba đời) là nơi ở duy nhất của gia đình với bao công sức đổ ra. Hàng năm gia đình anh vẫn làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước và chấp hành chủ trương của nhà nước. Do đó, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị H trình bày:

Bà về sống tại ngôi nhà này từ năm 1982 đến nay. Lúc đó, bà ngoại của chồng bà là bà Trần Thị L1, sinh năm 1901 là chủ hộ. Nhà và đất có sẵn hàng rào bao quanh nhưng đã mục nát, còn căn nhà bán kiên cố thì đang xuống cấp vì cất đã quá lâu. Đến năm 1990, bà ngoại chết để lại căn nhà cho chồng bà là ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956 làm chủ hộ. Sau đó, bà mới nghe và biết ông T

kiện gia đình bà đòi lại nhà, đất. Năm 2009, chồng bà chết để lại cho bà làm chủ hộ, bà cùng 02 em chồng và các con của bà tại ngôi nhà này cho đến nay. Nhà và đất này do bà ngoại chồng của bà khai phá cất nhà cho đến nay đã hơn 50 năm, đã bỏ ra nhiều công sức mới được như ngày hôm nay. Vì đã qua 03 đời gia đình bà sinh sống và là nơi sinh sống duy nhất của gia đình bà. Do đó, bà không chấp nhận trả nhà, đất theo yêu cầu của ông T.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ph đã chết nhưng tại Bản tự khai ngày 30/6/2015, ông Ph và bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị G trình bày:

Các ông bà là con ruột của ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1905 (chết năm 1976) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1920 (chết năm 1994). Quá trình chung sống, ông Đ, bà B sinh được các người con: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn Ngh.

Căn nhà cất trên đất bị tranh chấp gồm: số 214/2, 214/2A, 214/2B Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG, có nguồn gốc của cha, mẹ là ông Đang và bà B sử dụng từ năm 1962 đến năm 1994 (là năm bà B qua đời). Sau khi bà B qua đời thì các bị đơn cùng vợ và các con sử dụng nhà đất này, không ai tranh chấp. Trong quá trình sử dụng nhà đất, cha, mẹ, anh chị em của ông bà đã thực hiện việc đăng ký kê khai đất đai theo quy định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế nhà đất đối với Nhà nước. Do đó, các ông bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh Anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Anh V, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Văn Tr, Võ Thị V, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị Thanh D, Đỗ Ngọc Th, Nguyễn Văn Ngh cùng trình bày:

Ba căn nhà và đất tọa lạc tại số 214/2, 214/2A, 214/2B Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, thành phố MT các ông bà đang cùng ở, sử dụng cùng với 03 bị đơn Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn H có diện tích khoảng 200m^2. Nguồn gốc nhà đất là của ông bà, cha mẹ của các ông bà là ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1905 (chết năm 1976) và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 2920 (chết năm 1994). Ông Đ, bà B đã canh tác và cất nhà ở từ năm 1962 đến khi qua đời (người chết sau cùng vào năm 1994). Sau đó, các ông bà tiếp tục sử dụng nhà đất nêu trên cho đến nay. Quá trình sử dụng đất ổn định, không ai tranh chấp. Đến tháng 11/2012 thì ông T tranh chấp với các bị đơn ông Đ, ông Th, ông H, bà H và bà L. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông bà đã thực hiện đầy đủ việc đăng ký kê khai đất đai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước. Do đó, các ông bà không đồng ý với yêu cầu của ông T.

Bà Võ Thị V, Nguyễn Thị L trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông các ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Ng mất tháng 8/2021 nhưng theo bản tự khai tại bút lục 900-901, bà Dương Thị Ng và ông Dương Văn H thống nhất trình bày:

Ông, bà là con của bà Trần Thị H. Trước đây bà H có bán cho bà Võ Thị Xuân L phần đất đang tranh chấp. Việc mua bán đã hoàn tất theo đúng quy định của pháp luật. Đối với việc tranh chấp trên ông bà không có ý kiến gì.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ng là ông Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Chí Th, Nguyễn Thanh L có đơn xin vắng mặt. Tại Bản tự khai ngày 19/8/2022, ông L trình bày, vợ ông là Dương Thị Ng, mất ngày 11/8/2021, có chồng và hai người con là Nguyễn Chí Th, Nguyễn Thanh L. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 228, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 17, Điều 97, Điều 166, Điều 179 Luật đất đai.

Căn cứ Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về việc buộc ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn H trả thửa đất số 114, diện tích 277,5m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về việc buộc bà Huỳnh Thu H trả thửa đất số 55, diện tích 190,8m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về việc buộc bà Võ Thị Xuân L trả thửa đất số 56, diện tích 373,9m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về yêu cầu công nhận quyền sử dụng các thửa đất số 114, diện tích 277,5m^2; thửa đất số 55, diện tích 190,8m^2; thửa đất số 56, diện tích 373,9m^2, cùng tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cấp ngày 13/10/2008 cho bà Võ Thị Xuân L.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất thửa đất 91, diện tích 573,3m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Trong thời hạn luật định ông Huỳnh Anh T kháng cáo Bản án, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận đơn kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo thay đổi nội dung kháng cáo; đề nghị Toà án phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, huỷ Bản án sơ thẩm do không đưa UBND thành phố MT vào tham gia tố tụng và không đưa người đứng tên kê khai nộp thuế đất vào tham gia tố tụng.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Nguyên đơn có đơn tranh chấp QSD đất với các bị đơn gồm các thửa đất như sau.

Thửa đất 114, tờ bản đồ số 11, diện tích 277,5m^2, hiện các bị đơn Nguyễn Văn Đ, Văn H, Nguyễn Văn Th đang trực tiếp sử dụng. Thửa đất này hiện do ông Nguyễn Văn Ph (anh các bị đơn) đăng ký kê khai, đứng tên mục kê (bút lục 314);

Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 11, diện tích 190,8m^2, hiện bị đơn Huỳnh Thu H đang trực tiếp sử dụng. Thửa đất này hiện do ông Nguyễn Văn Lễ (là anh bị đơn) đăng ký kê khai, đứng tên mục kê (bút lục 303-305, 311);

Thửa đất 56, tờ bản đồ số 11, diện tích 373,9m^2, hiện bị đơn Võ Thị Xuân L đang trực tiếp sử dụng. Thửa đất này hiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà L vào ngày 13/10/2008 (bút lục 292).

Diện tích thực tế các thửa đất nêu trên được xác định theo Bản trích đo địa chính khu đất của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường ngày 21/5/2013 và 06/6/2014 (bút lục 218, 220, 222, 224). Đất tọa lạc Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, tỉnh TG.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét chứng cứ của nguyên đơn đưa ra là di chúc của ông Huỳnh Văn V1 là ông nội ông T để lại cho ông T theo di chúc ngày 04/4/1978 (bút lục 59). Theo nội dung di chúc thể hiện ông V1 để lại cho ông T phần đất diện tích 1.200m^2 (không có tài sản trên đất) tại Phường 2, thành phố MT, TG, trong tổng số diện tích 1 mẫu 52 sào thuộc bằng khoán điền thổ số 103 ngày 11/4/1944 (bút lục 09-21).

Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên tranh chấp về QSD đất do vậy cần xem xét các chứng cứ của các bên đưa ra đồng thời xem xét đến tính pháp lý của các chứng cứ, cũng như đối chiếu các quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ, xem xét quá trình quản lý sử dụng kê khai đất của các bên cũng như việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước để từ đó căn cứ theo các quy định của Luật Đất đai để xem xét ai là người được QSD đất hợp pháp.

Xét thấy: Tại thời điểm lập di chúc 04/4/1978, phần đất diện tích 1.200m^2 không được ông V1 đi đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Như vậy, về mặt nội dung, di chúc nói trên không phù hợp với quy định của pháp luật vào thời điểm lập di chúc vì thời điểm này đất đai thuộc sở hữu toàn dân, đất đai không được xem là di sản của người chết nên ông V1 không có quyền lập di chúc để lại phần đất thuộc các thửa 114, 55, 56 cho ông T mà theo ông thuộc bằng khoán điền thổ số 103. Tại Văn bản số 405 ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Uỷ ban nhân dân thành phố MT có nội dung *" Diện tích đất của 04 hộ trên có thuộc bằng khoán điền thổ 103… do ông V1 đứng tên hay không ? thì không thể hiện được do không lưu bằng khoán số 103*" (BL 237)

Mặt khác, tại thời điểm mở thừa kế (*ông V1 mất ngày 01/8/1996 - bút lục 35*), ông V1 cũng không có quyền sử dụng đất tại các thửa 55, 56, 114 nên không có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất cho ông T theo quy định tại Điều 739 Bộ luật Dân sự năm 1995. Tại hồ sơ thể hiện cha mẹ các bị đơn sử dụng đất nêu trên để làm nhà ở từ năm 1960 đối với gia đình bà Hoa có đơn xin phép được làm nhà ở từ năm 1959. Đến ngày 29/ 8 / 1991 bà Hoa được Sở Xây dựng tỉnh TG cấp Giấy Chứng nhận QSH nhà (BL 194). Sau đó bà H chuyển nhượng nhà cho bà L và ngày 4/9/1995 bà L được cấp GCN sở hữu nhà (BL 195).

Từ các viện dẫn trên thấy rằng năm 1978 ông V1 làm di chúc cho ông T nhưng trước đó đất đã được các bị đơn sử dụng làm nhà ở là 18 năm (1960-1978) và kể từ khi làm di chúc đến khi ông V1 mất là 18 năm (1978 – 1996) thì gia đình các bị đơn vẫn ở trên đất. Đến năm 2012 thì ông T mới khiếu nại việc sử dụng đất của bà H, sau này diện tích đất theo bằng khoán điền thổ số 103 do

ông V1 không thực hiện việc đăng ký kê khai do vậy không thuộc hồ sơ địa chính của cơ quan quản lý Nhà nước thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố MT.

Như vậy chứng cứ của nguyên đơn đưa ra là không có căn cứ pháp lý.

Về quá trình quản lý sử dụng đất: Đại diện hợp pháp của ông T thừa nhận, ở cấp sơ thẩm, các thửa đất tranh chấp được người khác (cha mẹ các bị đơn) cất nhà sử dụng ổn định từ trước năm 1975. Hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình sử dụng đất, các bị đơn đã ở ổn định từ trước năm 1975 và người nhà của các bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước theo quy định (*bút lục 300, 902-908)* có đăng ký kê khai và có hộ bà L đã được cấp GCNQSD đất.

Đối với yêu cầu kháng cáo và ý kiến của Luật sư cho rằng; cần phải huỷ bản án sơ thẩm do có vi phạm về tố tụng, thấy rằng ý kiến của người kháng cáo và của Luật sư là không có căn cứ bởi lẽ; Tại cấp sơ thẩm Toà án đã đưa UBND thành phố MT và ông Nguyễn Văn Ph là anh các bị đơn, và là người đăng ký kê khai đứng tên trong sổ Mục kê là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, mặt khác giữa bị đơn và những người đừng tên kê khai, nộp thuế diện tích đất tranh chấp đều là người nhà với nhau và họ không có tranh chấp gì với nhau.

Từ phân tích nêu trên xét thấy; ông T yêu cầu công nhận các thửa đất 114 diện tích 277,5m^2, thửa đất số 55 diện tích 190,8m^2, thửa đất 56 diện tích 373,9m^2, cùng tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG thuộc quyền sử dụng của ông nhưng không có bằng chứng hợp pháp để chứng minh rằng ông là người có QSD đất nêu trên theo quy định của pháp luật; Bản án sơ thẩm xem xét đánh giá chứng cứ, đồng thời áp dụng các quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ nào mới, làm thay đổi bản chất và nội dung vụ án do vậy đơn kháng cáo của ông T là không có cơ sở được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Anh T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TG.

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 228, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 17, Điều 97, Điều 166, Điều 179 Luật Đất đai.

Căn cứ Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về việc buộc ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn H trả thửa đất số 114, diện tích 277,5m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về việc buộc bà Huỳnh Thu H trả thửa đất số 55, diện tích 190,8m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về việc buộc bà Võ Thị Xuân L trả thửa đất số 56, diện tích 373,9m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về yêu cầu công nhận quyền sử dụng các thửa đất số 114, diện tích 277,5m^2; thửa đất số 55, diện tích 190,8m^2; thửa đất số 56, diện tích 373,9m^2, cùng tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Anh T về hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cấp ngày 13/10/2008 cho bà Võ Thị Xuân L.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất thửa đất 91, diện tích 573,3m^2, tờ bản đồ số 11, tại Khu phố 5, Phường 2, thành phố MT, TG.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000312 ngày 04/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh TG nên xem như ông đã nộp xong.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh TG; (1)
- VKSND tỉnh TG; (1)
- Cục THADS tỉnh TG; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (5)
- NCQLNVLQ (46)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- NTTAM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Xuân Thành